

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo kèm Quyết định số 200 /QĐ-ĐHKH, ngày 02 tháng 02 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên)

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: Ngôn ngữ Trung Quốc

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: Chinese Language

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Trung Quốc

Mã ngành: 7220204

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm

Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo Ngôn ngữ Trung Quốc định hướng chuyên ngành Kinh tế - Thương mại đào tạo cử nhân có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt đáp ứng yêu cầu công việc; có nền tảng chuyên môn vững chắc và kiến thức thực tiễn về ngôn ngữ Trung Quốc; có hiểu biết cơ bản về kinh tế, thương mại, văn hóa, xã hội Trung Quốc; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp, có khả năng biên dịch, phiên dịch trong lĩnh vực kinh tế - thương mại và các lĩnh vực liên quan đến tiếng Trung Quốc; có khả năng giao tiếp, tư duy phản biện, phân tích và giải quyết vấn đề; có năng lực tự chủ, tinh thần trách nhiệm và khả năng thích ứng linh hoạt trong môi trường làm việc liên văn hóa; có khả năng sử dụng ngoại ngữ 2. Người học sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhận các vị trí công việc sử dụng tiếng Trung Quốc tại các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước, đáp ứng được với yêu cầu của xã hội trong bối cảnh hội nhập quốc tế, đồng thời có khả năng tiếp tục học tập nâng cao và phát triển nghề nghiệp lâu dài.

1.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức

- Nền tảng kiến thức chung về lý luận chính trị, pháp luật, giáo dục quốc phòng – an ninh và giáo dục thể chất, đáp ứng yêu cầu học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp.

- Hệ thống kiến thức cơ bản về ngôn ngữ Trung Quốc, bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ dụng, tạo nền tảng vững chắc cho giao tiếp và học tập nâng cao.

- Kiến thức chuyên sâu về đất nước, văn hóa, xã hội và con người Trung Quốc, phục vụ hiệu quả trong giao tiếp liên văn hóa và công việc chuyên môn.

- Kiến thức nền tảng về kinh tế và thương mại, làm cơ sở để vận dụng ngôn ngữ Trung Quốc trong các lĩnh vực như thương mại, biên phiên dịch và hợp tác quốc tế.

b) Kỹ năng

- Thành thạo bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Trung Quốc một cách chính xác, trôi chảy, đáp ứng yêu cầu giao tiếp xã hội, học thuật và chuyên môn.

- Có khả năng lựa chọn, khai thác và ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động giao tiếp, dịch thuật, học tập và phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh tế - thương mại.

- Vận dụng thành thạo các kỹ năng mềm như giao tiếp, thuyết trình, làm việc độc lập, làm việc nhóm, tư duy lãnh đạo, tư duy phản biện, phân tích và giải quyết vấn đề trong môi trường làm việc hiện đại, đa văn hóa và hội nhập quốc tế.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm, khả năng tự học, tự nghiên cứu và ý thức học tập suốt đời.

- Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm xã hội, và khả năng thích ứng linh hoạt để làm việc hiệu quả trong môi trường đa văn hóa và quốc tế.

d) Trình độ Ngoại ngữ, Tin học

- Tin học: Có năng lực sử dụng công nghệ thông tin và công nghệ số (theo quy định chung của Trường Đại học Khoa học) phục vụ hiệu quả công việc chuyên môn và nghiên cứu.

- Ngoại ngữ: Đạt trình độ ngoại ngữ tiếng Anh tương đương chuẩn B1 theo khung năng lực 6 bậc của Bộ Giáo dục và Đào tạo (theo Thông tư số: 01/2014/TT-BGDĐT ngày 21/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

2. CHUẨN ĐẦU VÀO

**** Xét tuyển thẳng và dự bị đại học***

a) Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GDĐT.

b) Ưu tiên xét tuyển thẳng các học sinh đã tốt nghiệp THPT là một trong các đối tượng sau vào ngành phù hợp

- Học sinh các Trường Chuyên;

- Học sinh học tại các trường THPT có kết quả học tập 3 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 đạt học lực giỏi;

- Học sinh là thành viên của đội tuyển thi học sinh giỏi cấp thành phố, cấp tỉnh, cấp quốc gia tất cả các môn và học sinh đạt giải kỳ thi Khoa học kỹ thuật các cấp.

- Học sinh có chứng chỉ quốc tế một trong các ngoại ngữ: Tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Đức... tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho người Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ GDĐT).

** Tổ hợp môn xét tuyển:*

- D01: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh
- D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
- D10: Toán, Địa lí, Tiếng Anh
- D04: Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung
- C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
- D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
- C03: Ngữ văn, Toán, Lịch sử
- D09: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
- A01: Toán, Vật Lý, Tiếng Anh
- D78: Ngữ Văn, KHXH, Tiếng Anh
- D45: Ngữ Văn, Địa Lý, Tiếng Trung

** Đối tượng dự thi:*

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học; Người tốt nghiệp trung cấp đã học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ GDĐT. Thí sinh đã tốt nghiệp THPT của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.



3. CHUẨN ĐẦU RA

* Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom Taxonomy (Anderson, L.W., & Krathwohl, D.R. 2001): Kiến thức (1-6), Kỹ năng (1-5), Mức năng lực tự chủ và trách nhiệm (1-5)

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức	
1.1	Hiểu được các kiến thức nền tảng về lý luận chính trị, pháp luật, giáo dục quốc phòng - an ninh và giáo dục thể chất, qua đó hình thành nhận thức đúng đắn về chính trị, xã hội và pháp luật, đáp ứng yêu cầu học tập và hoạt động nghề nghiệp.	2
1.2	Vận dụng kiến thức khoa học xã hội và nhân văn, công nghệ thông tin và công nghệ số để hỗ trợ giải quyết các vấn đề trong học tập, nghiên cứu, biên phiên dịch, hoạt động kinh tế - thương mại và các lĩnh vực nghề nghiệp liên quan đến tiếng Trung Quốc.	3
1.3	Vận dụng kiến thức cơ sở ngành (ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng, văn tự Hán) trong giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc chuyên môn.	3
1.4	Vận dụng kiến thức về văn hóa, xã hội và đất nước Trung Quốc để phân tích, giải thích các hiện tượng ngôn ngữ và văn hóa trong giao tiếp, nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp.	4
1.5	Tổng hợp kiến thức ngôn ngữ và kiến thức chuyên ngành để thực hiện hiệu quả các hoạt động giao tiếp, đàm phán, biên phiên dịch, hoạt động kinh tế - thương mại và công việc chuyên môn sử dụng tiếng Trung Quốc.	4
1.6	Vận dụng tổng hợp kiến thức ngôn ngữ, kiến thức chuyên ngành và phương pháp luận nghiên cứu khoa học để thực hiện hiệu quả	4

	các hoạt động học thuật và trải nghiệm thực tiễn nghề nghiệp; qua đó gắn kết lý thuyết với thực tiễn, đồng thời có khả năng đề xuất các ý tưởng sáng tạo trong khởi nghiệp.	
2.	Kỹ năng	
2.1	Tổng hợp các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Trung Quốc ở trình độ tối thiểu bậc 5 (theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, tương đương HSK 5) để thực hiện các hoạt động giao tiếp, đàm phán, biên phiên dịch, học tập, nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp chuyên môn.	4
2.2	Vận dụng hiệu quả ngoại ngữ 2 ở trình độ B1 (theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) để giao tiếp cơ bản, tra cứu tài liệu và hỗ trợ công việc chuyên môn.	3
2.3	Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, đàm phán, tư duy phản biện để phân tích và giải quyết vấn đề trong học tập, nghiên cứu và thực tiễn đàm phán kinh tế - thương mại.	3
2.4	Vận dụng kỹ năng công nghệ thông tin, công nghệ số và các nguồn tra cứu trực tuyến để nâng cao hiệu quả học tập, hỗ trợ hoạt động biên phiên dịch, xử lý văn bản và quản lý ngữ liệu, đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp trong môi trường số hóa hiện đại.	3
2.5	Vận dụng hiệu quả kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, khả năng lãnh đạo để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ học tập, giao tiếp, nghiên cứu và công việc chuyên môn trong các lĩnh vực khác nhau.	3
2.6	Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo để đề xuất ý tưởng và triển khai các hoạt động khởi nghiệp hoặc đổi mới sáng tạo trong hoạt động chuyên môn và nghề nghiệp.	3

3.	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
3.1	Chăm chỉ, nhiệt tình và say mê công việc, thể hiện ý thức học tập suốt đời thông qua tự học, tự nghiên cứu và định hướng nghề nghiệp; linh hoạt trong giải quyết vấn đề công việc; tự đánh giá kết quả và chủ động phát triển bản thân, nâng cao năng lực chuyên môn để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp.	3
3.2	Thể hiện tinh thần trách nhiệm trong học tập và công việc; tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và quy định của tổ chức, đơn vị; có trách nhiệm với cộng đồng, xã hội.	3
3.3	Có năng lực tự định hướng, lắng nghe, tiếp thu ý kiến; có khả năng thích ứng, làm việc hiệu quả trong môi trường học tập và làm việc khác nhau.	4
4.	Định hướng nghề nghiệp vị trí việc làm	
	Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng chuyên môn, đáp ứng yêu cầu công việc tại nhiều vị trí khác nhau trong các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp trong nước và quốc tế. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể đảm nhận các vị trí việc làm sau: -Biên dịch viên, phiên dịch viên, biên tập viên: làm việc tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, nhà xuất bản, cơ quan báo chí và truyền thông; thực hiện các hoạt động biên – phiên dịch văn bản, tài liệu, cuộc họp, hội thảo, sự kiện liên quan đến tiếng Trung trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội và đối ngoại. -Nhân viên kinh doanh, nhân viên xuất nhập khẩu, trợ lý kinh doanh, trợ lý đối ngoại, thư ký văn phòng: làm việc tại các doanh nghiệp Trung Quốc, doanh nghiệp liên doanh hoặc doanh nghiệp Việt Nam có quan hệ hợp tác với Trung Quốc; tham gia các hoạt động giao dịch, đàm phán, hỗ trợ quản lý và hoạt động thương mại sử dụng tiếng Trung Quốc.	

	-Hướng dẫn viên du lịch, điều hành tour, nhân viên dịch vụ du lịch: làm việc tại các công ty lữ hành, khu du lịch và doanh nghiệp dịch vụ có khách Trung Quốc hoặc tổ chức tour du lịch Trung Quốc; đảm nhiệm công tác đón tiếp, hướng dẫn, hỗ trợ và điều phối các hoạt động du lịch. Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp còn có thể làm việc tại các vị trí sử dụng tiếng Trung Quốc trong nhiều lĩnh vực khác nhau, phù hợp với năng lực cá nhân và yêu cầu của thị trường lao động, đồng thời có khả năng tiếp tục học tập nâng cao và phát triển nghề nghiệp lâu dài.	
--	---	--

4. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

4.1. Tổng số tín chỉ tích lũy: 135 tín chỉ (Không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh)

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
1. Khối kiến thức chung	24 (17,77%)	24	0
2. Khối kiến thức chung theo lĩnh vực	11 (8,14%)	8	3
3. Khối kiến thức nhóm ngành	59 (43,70%)	44	15
3.1. Khối kiến thức cơ sở ngành	32 (23,70%)	20	12
3.2. Khối kiến thức cốt lõi ngành	18 (13,33%)	18	0
3.3. Khối kiến thức văn hóa, đất nước TQ	9 (6,66%)	6	3
4. Khối kiến thức ngành và bổ trợ	26 (19,25 %)	14	12
5. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	15 (11,11%)	15	0
Tổng	135 (100%)	105	30

4.2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (lý thuyết/ thực hành/ tự học)	HP tiên quyết; học trước
I. Khối kiến thức chung			35		
1.1. Lý luận chính trị			11		
1	MLT131	Triết học Mác-Lênin	3	45/0/90	
2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	30/0/60	MLT131
3	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/60	EIM121
4	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30/0/60	HKM221
5	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/60	JFG221
1.2. Ngoại ngữ - Tin học			13		
6	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60/0/90	
7	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45/0/90	
8	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/90	
9	GIF131	Tin học đại cương	3	30/30/90	
1.3. Giáo dục thể chất					
10	PHE131	Giáo dục thể chất 1 (*)			
11	PHE132	Giáo dục thể chất 2 (*)			
12	PHE133	Giáo dục thể chất 3 (*)			

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (lý thuyết/ thực hành/ tự học)	HP tiên quyết; học trước
1.4. Giáo dục quốc phòng					
II. Khối kiến thức chung theo lĩnh vực			11		
2.1. Các học phần bắt buộc			8		
13	MSR131	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	45/0/90	
14	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/60	
15	ICS131	Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp	3	45/0/90	
2.2. Các học phần tự chọn			3/21		
16	PVN331	Tiếng Việt Thực hành	3	45/0/90	
17	HIC132	Lịch sử văn minh thế giới	3	45/0/90	
18	LOG131	Logic học đại cương	3	45/0/90	
19	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	30/0/90	
20	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/90	
21	CTO332	Kỹ năng giao tiếp	3	45/0/90	
22	GDF231	Nghệ vụ văn phòng	3	45/0/90	
III. Khối kiến thức của nhóm ngành			59		
3.1. Khối kiến thức cơ sở ngành			32		
3.1.1. Các học phần bắt buộc			20		
23	CDJ231	Tiếng Trung tổng hợp 1	3	45/0/90	
24	CDJ232	Tiếng Trung tổng hợp 2	3	45/0/90	CDJ231
25	CDJ233	Tiếng Trung tổng hợp 3	3	45/0/90	CDJ232
26	CDJ234	Tiếng Trung tổng hợp 4	3	45/0/90	CDJ233
27	FJJ331	Ngữ pháp tiếng Trung	3	45/0/90	LSC331 RWC331
28	CHP231	Ngữ âm - Từ vựng tiếng Trung	3	45/0/90	LSC333 RWC333
29	CCC221	Văn tự và thư pháp Trung Quốc	2	30/0/60	CDJ231
3.1.2. Các học phần tự chọn			12/18		
30	PRC231	Thực hành tiếng Trung 1	3	30/30/90	
31	PRC232	Thực hành tiếng Trung 2	3	30/30/90	PRC231
32	CSP231	Kỹ năng thảo luận và thuyết trình tiếng Trung	3	30/30/90	LSC333 RWC333
33	ACH231	Tiếng Hán cổ đại	3	45/0/90	LSC333 RWC333
34	ACA231	Công nghệ AI trong tiếng Trung ứng dụng	3	30/30/90	CDJ234
35	SUH231	Chuyên đề HSK	3	45/0/90	LSC332 RWC332
3.2. Khối kiến thức cốt lõi ngành			18		
36	LSC331	Nghe - Nói tiếng Trung 1	3	30/30/90	CDJ234

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (lý thuyết/thực hành/ tự học)	HP tiên quyết; học trước
37	RWC331	Đọc -Viết tiếng Trung 1	3	45/0/90	CDJ234
38	LSC332	Nghe - Nói tiếng Trung 2	3	30/30/90	LSC331
39	RWC332	Đọc -Viết tiếng Trung 2	3	45/0/90	RWC331
40	LSC333	Nghe -Nói tiếng Trung 3	3	30/30/90	LSC332
41	RWC333	Đọc - Viết tiếng Trung 3	3	45/0/90	RWC332
3.3.Khối kiến thức Văn hóa - Đất nước Trung Quốc			9		
3.3.1.Các học phần bắt buộc			6		
42	CLC331	Đất nước học Trung Quốc	3	45/0/90	LSC333 RWC333
43	COM331	Giao tiếp liên văn hóa	3	45/0/30	LSC333 RWC333
3.3.2.Các học phần tự chọn			3/15		
44	LRT331	Văn học Trung Quốc	3	45/0/90	LSC333 RWC333
45	CHC231	Văn hóa Trung Quốc	3	45/0/90	LSC333 RWC333
46	CHL331	Ngôn ngữ Hán và văn hóa Trung Quốc	3	45/0/90	LSC333 RWC333
47	CCO231	Văn hóa doanh nghiệp Trung Quốc	3	45/0/90	
48	ART230	Nghệ thuật Trung Quốc	3	45/0/30	LSC333 RWC333
IV.Khối kiến thức ngành và bổ trợ			26		
4.2.1.Các học phần bắt buộc			14		
49	CTT331	Lý thuyết dịch tiếng Trung	3	45/0/90	LSC332 RWC332
50	CTR231	Biên dịch tiếng Trung	3	45/0/90	CTT331
51	CIN231	Phiên dịch tiếng Trung	3	45/0/90	CTT331
52	CFE231	Tiếng Trung chuyên ngành kinh tế	3	45/0/90	LSC333 RWC333
53	CBN321	Đàm phán kinh tế - thương mại	2	30/0/60	LSC333 RWC333
4.2.2.Các học phần tự chọn			6/18		
54	BUC231	Tiếng Trung thương mại	3	45/0/90	LSC332 RWC332
55	CBE331	Tiếng Trung thương mại điện tử	3	45/0/90	LSC332 RWC332
56	CCC331	Hợp đồng thư tín thương mại	3	45/0/60	LSC332 RWC332
57	CBC331	Văn hóa giao tiếp kinh doanh	3	45/0/90	LSC333 RWC333
58	CSC231	Tiếng Trung chuyên ngành Logistics	3	45/0/90	LSC331 RWC331

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (lý thuyết/thực hành/ tự học)	HP tiên quyết; học trước
59	CNE331	Tin tức kinh tế Trung Quốc	3	45/0/90	LSC333 RWC333
4.2.3. Các học phần bổ trợ			6/18		
60	COA231	Tiếng Trung hành chính văn phòng	3	45/0/90	LSC333 RWC333
61	CHT232	Tiếng Trung chuyên ngành du lịch	3	30/30/90	LSC331 RWC331
62	CFJ231	Tiếng Trung chuyên ngành báo chí	3	45/0/90	LSC333 RWC333
63	OCL231	Tổng quan về pháp luật Trung Quốc	3	45/0/90	LSC333 RWC333
64	CHT331	Tiếng Trung khoa học kỹ thuật	3	45/0/90	LSC333 RWC333
65	CBM331	Quản trị doanh nghiệp	3	30/0/60	LSC333 RWC333
V. Thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp			15		
66	PRP331	Thực tế chuyên môn	3	0/90/90	LSC333 RWC333
67	GIC451	Thực tập tốt nghiệp	5	0/150/150	PRP331
68	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/210/210	LSC333 RWC333
<i>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>			7		
69	CEI332	Phiên dịch chuyên ngành	3	30/30/90	CIN231
	CEC331	Kinh tế Trung Quốc đương đại	3	45/0/60	LSC333 RWC333
	COC331	Trung Quốc đương đại	3	45/0/30	LSC333 RWC333
70	CET341	Biên dịch chuyên ngành	4	45/30/90	CTR231
	CAC341	Viết tiếng Trung học thuật	4	45/30/90	LSC333 RWC333
Tổng			135		

**5. MA TRẬN ĐÓNG GÓP CỦA HỌC PHẦN VÀO CHUẨN ĐẦU RA CỦA
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

CĐR CTĐT Học phần	CLO														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
MLT131	2										2		2	2	
CDJ231			2	2	2	2	2			2	2		2	2	
CDJ232			2	2	2	2	2			2	2		2	2	
GIF131		3								2	2		2	2	
ENG141								2			2		2	2	
PHE131	2										2		2	2	
PRC231			2	2	2	2	2			2	2		2	2	
LOG131		3									2		2	2	
VCF332		3									2		2	2	
CDJ233			2	2	2	2	2			2	2		2	2	
CDJ234			2	2	2	2	2			2	2		2	2	
CCC221			2								2		2	2	
EIM121	2										2		2	2	
ENG132								2			2		2	2	
PHE132	2										2		2	2	
PRC232			2	2	2	2	2			2	2		2	2	
HIC132		3									2		2	2	
SPN431		3									2		2	2	
LSC331				2	2	2	3		2	2	2	2	2	2	
RWC331				2	2	2	3			2	2	2	2	2	
LIW322	2										2		2	2	
ENG133								3			2		2	2	
HKM221	2										2		2	2	
PHE133	2										2		2	2	
GDF231		3								2	2		2	2	
CTO332		3							2		2		2	2	
PVN331		3		2							2		2	2	
JFG221	2										2		2	2	
LSC332					2	3	3		3	2	2	2	2	2	
RWC332					2	3	3			2	2	2	2	2	
FJJ231			3								2		2	2	
CCO231		3		3							2	2	2	2	2
CSC231					3	3				2	2	2	2	2	

CFT232					3	3				2	2	2	2	2	
LSC333					3	3	4		3	2	3	3	3	3	
RWC333					3	3	4			2	3	3	3	3	
CTT331					3	3				2	3	3	3	3	
MSR131		3				3				2	3		3	3	3
HCM121	2										3		3	3	
BUC231					3	3				2	3		3	3	
CBE331					3	3				2	2	2	2	2	
SUH231			3	4			4			3	3		3	3	
ICS131						3					3	3	3	3	3
CTR231					4	3				3	3	3	3	3	
CBN331					4	3			3	3	3	3	3	3	
CHP231			3							3	3		3	3	
PRP331	2					3				3	3	3	3	3	
ACA231		3								3	3		3	3	3
CFJ231					4	4			3	3	3	3	3	3	
ACH231			3	4						3	3		3	3	
ART230				4						3	3		3	3	
CFE231					4	4				3	3	3	3	3	
CIN231					4	4			3	3	3	3	3	3	
CLC331				4						3	3		3	3	
COM331				4						3	3	3	3	3	
CSP231				4					3	3	3	3	3	3	
CNE331					4	4			3	3	3	3	3	3	
CBC331					4	4			3	3	3	3	3	3	
COA231					4	4				3	3	3	3	3	
OCL231					4	4				3	3		3	3	
CHT331					4	4				3	3	3	3	3	
CBM331					4	4				3	3	3	3	3	
GIC451	2	3			4	4	4			3	3	3	3	3	4
SPA904		3	3			4	4		3	3	3	3	3	3	4
LRT331				4						3	3		3	3	
CHL331				4						3	3		3	3	
CHC231				4						3	3		3	3	
CCC331					4	4				3	3	3	3	3	
CEI332					4	4			3	3	3	3	3	3	
CEC331					4	4				3	3	3	3	3	
COC331				4						3	3	3	3	3	
CET341					4	4				3	3	3	3	3	
CAC441						4				3	3		3	3	4

6. PHÂN KỲ

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (Lý thuyết/ thực hành/tự học)	HP tiên quyết; học trước
1. Học phần bắt buộc			16		
1	CDJ231	Tiếng Trung tổng hợp 1	3	45/0/90	
2	CDJ232	Tiếng Trung tổng hợp 2	3	45/0/90	CDJ231
3	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	45/0/90	
4	GIF131	Tin học đại cương	3	30/30/90	
5	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60/0/90	
6	PHE131	Giáo dục thể chất 1			
2. Học phần tự chọn: 1/3			3/9		
1	PRC231	Thực hành tiếng Trung 1*	3	30/30/90	
2	LOG131	Logic học đại cương	3	45/0/90	
3	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/90	
Tổng số tín chỉ			19		

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (Lý thuyết/ thực hành/tự học)	HP tiên quyết; học trước
1. Học phần bắt buộc			13		
1	CDJ233	Tiếng Trung tổng hợp 3	3	45/0/90	CDJ232
2	CDJ234	Tiếng Trung tổng hợp 4	3	45/0/90	CDJ233
3	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45/0/90	

4	EIM121	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	30/0/60	MLT131
5	CCC221	Văn tự và thư pháp Trung Quốc	2	30/0/60	CDJ231
6	PHE132	Giáo dục thể chất 2			
2. Học phần tự chọn: 1/4			3/12		
1	PRC232	Thực hành tiếng Trung 2 *	3	30/30/90	PRC231
2	HIC132	Lịch sử văn minh thế giới	3	45/0/90	
3	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	45/0/90	
Tổng số tín chỉ			16		

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (Lý thuyết/ thực hành/tự học)	HP tiên quyết; học trước
1. Học phần bắt buộc			13		
1	LSC331	Nghe-Nói Tiếng Trung 1	3	30/30/90	CDJ234
2	RWC331	Đọc-Viết Tiếng Trung 1	3	45/0/90	CDJ234
3	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/60	EIM121
4	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/90	
5	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/60	
6	PHE133	Giáo dục thể chất 3			
2. Học phần tự chọn: 1/3			3/9		
1	GDF231	Nghịệp vụ văn phòng	3	45/0/90	
2	PVN331	Tiếng Việt Thực hành*	3	45/0/90	
3	CTO332	Kỹ năng giao tiếp	3	45/0/90	
Tổng số tín chỉ			16		

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (Lý thuyết/ thực hành/tự học)	HP tiên quyết; học trước
1.Học phần bắt buộc			11		
1	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30/0/60	HKM221
2	LSC332	Nghe - Nói tiếng Trung 2	3	30/30/90	LSC331
3	RWC332	Đọc -Viết Tiếng Trung 2	3	45/0/90	RWC331
4	FJJ231	Ngữ pháp tiếng Trung	3	45/0/90	LSC331 RWC331
2.Học phần tự chọn: 1/2			3/6		
1	CCO231	Văn hóa doanh nghiệp Trung Quốc	3	45/0/90	
2	CSC231	Tiếng Trung chuyên ngành Logistics*	3	45/30/90	LSC331 RWC331
3.Học phần bổ trợ: 1/3			3		
1	CFT232	Tiếng Trung chuyên ngành Du lịch	3	30/30/90	LSC331 RWC331
Tổng số tín chỉ			17		

Học kỳ 5

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (Lý thuyết/ thực hành/tự học)	HP tiên quyết; học trước
1.Học phần bắt buộc			14		
1	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/60	JFG221
2	LSC333	Nghe - Nói tiếng Trung 3	3	30/30/90	LSC332
3	RWC333	Đọc -Viết Tiếng Trung 3	3	45/0/90	RWC332
4	MSR131	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	45/0/90	
5	CTT331	Lý thuyết dịch tiếng Trung	3	45/0/90	LSC332 RWC332

2.Học phần tự chọn: 1/2			3/9		
1	BUC231	Tiếng Trung thương mại*	3	45/0/90	LSC332 RWC332
2	CBE331	Tiếng Trung thương mại điện tử	3	45/0/90	LSC332 RWC332
3	SUH231	Chuyên đề HSK	3	45/0/90	LSC332 RWC332
Tổng tín chỉ			17		

Học kỳ 6

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (Lý thuyết/ thực hành/tự học)	HP tiên quyết; học trước
1.Học phần bắt buộc			14		
1	CHP231	Ngữ âm - Từ vựng tiếng Trung	3	45/0/90	LSC333 RWC333
2	PRP331	Thực tế chuyên môn	3	0/90/90	PRP331
3	CTR231	Biên dịch tiếng Trung	3	45/0/90	CTT331
4	ICS131	Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp	3	45/0/90	
5	CBN331	Đàm phán kinh tế thương mại	2	30/0/60	LSC333 RWC333
2. Học phần tự chọn: 1/6			3/15		
1	ACA231	Công nghệ AI trong tiếng Trung ứng dụng*	3	30/30/90	CDJ234
2	ACH231	Tiếng Hán cổ đại	3	45/0/90	LSC333 RWC333
3	CFJ231	Tiếng Trung chuyên ngành báo chí	3	45/0/90	LSC333 RWC333
4	ART230	Nghệ thuật Trung Hoa	3	45/0/30	LSC333 RWC333
Tổng số tín chỉ			17		

Học kỳ 7

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (Lý thuyết/ thực hành/tự học)	HP tiên quyết; học trước
1. Học phần bắt buộc			12		
1	CLC331	Đất nước học Trung Quốc	3	45/0/90	LSC333 RWC333
2	CIN231	Phiên dịch tiếng Trung	3	45/0/90	CTT331
3	CFE231	Tiếng Trung chuyên ngành kinh tế	3	45/0/90	LSC333 RWC333
4	COM331	Giao tiếp liên văn hóa	3	45/0/90	LSC333 RWC333
2. Các học phần tự chọn			3/9		
1	CBC331	Văn hóa giao tiếp kinh doanh	3	45/0/90	LSC333 RWC333
2	CNE331	Tin tức kinh tế Trung Quốc	3	45/0/90	LSC333 RWC333
3	CSP231	Kỹ năng thảo luận và thuyết trình tiếng Trung*	3	30/30/60	LSC333 RWC333
3. Các học phần bổ trợ			3/12		
1	COA231	Tiếng Trung hành chính văn phòng*	3	45/0/90	LSC333 RWC333
2	OCL231	Tổng quan về pháp luật Trung Quốc	3	45/0/90	LSC333 RWC333
3	CHT331	Tiếng Trung khoa học kỹ thuật	3	45/0/90	LSC333 RWC333
4	CBM331	Quản trị doanh nghiệp	3	30/0/60	LSC333 RWC333
Tổng tín chỉ			18		

Học kỳ 8

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ TC (Lý thuyết/ thực hành/tự học)	HP tiên quyết; học trước
1. Học phần bắt buộc			15		
1	GIC451	Thực tập tốt nghiệp	5	0/150/150	PRP331
2	SPA904	Khoá luận tốt nghiệp	7	0/210/210	MSC451

2.Học phần tự chọn			3/12		
1	LRT331	Văn học Trung Quốc *	3	45/0/90	LSC333 RWC333
2	CHL331	Ngôn ngữ Hán và văn hóa Trung Quốc	3	45/0/90	LSC333 RWC333
3	CHC231	Văn hóa Trung Quốc	3	45/0/90	LSC333 RWC333
4	CCC331	Hợp đồng thư tín thương mại	3	45/0/90	LSC333 RWC333
3.Học phần thay thế tốt nghiệp			7		
1	CEI332	Phiên dịch chuyên ngành	3	45/0/90	CTR231
	CEC331	Kinh tế Trung Quốc đương đại	3	45/0/90	LSC333 RWC333
	COC331	Trung Quốc đương đại	3	45/0/30	LSC333 RWC333
2	CET341	Biên dịch chuyên ngành	4	45/30/90	CIN231
	CAC441	Viết tiếng Trung học thuật	4	45/30/90	LSC333 RWC333
Tổng số tín chỉ			15		

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ

PHÒNG ĐÀO TẠO

HIỆU TRƯỞNG

Mai Thị Ngọc Anh

Nguyễn Thị Ngọc Anh



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. *Phạm Thế Lĩnh*